

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN
THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	13 – 38

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, đơn vị trực thuộc Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Kiên Giang theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 27 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-TTLK-1 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 09/2008/GCNCP-VSD-2 đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 24 tháng 07 năm 2015, với mã chứng khoán là NGC. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 06 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cạn, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại: 0297 3874 131
- Fax : 0297 3924 331

Hoạt động chính của Công ty: chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Châu Sang	Chủ tịch
Ông Võ Thế Trọng	Thành viên
Bà Nguyễn Kim Búp	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thùy	Kiểm soát viên
Ông Dương Thanh Huyện	Kiểm soát viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Châu Sang

Giám đốc

Ông Võ Thế Trọng

Phó Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Phú

Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Huỳnh Châu Sang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Giả định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 16.557.810.335 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



HUYNH CHÂU SANG

Chủ tịch

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Số: 035/2019/BCSX-CT.00005

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận Kết luận nêu trên, ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 9.4 của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 16.557.810.335 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CHI NHÁNH CẦN THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGŨ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		65.770.147.992	63.684.156.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.846.044.549	1.395.254.129
Tiền	111		1.846.044.549	1.395.254.129
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.500.000.000	2.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	2.500.000.000	2.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.849.113.482	19.340.931.684
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	17.502.885.230	12.733.481.644
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	1.427.218.227	1.081.097.555
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	7.518.916.203	5.905.796.759
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(599.906.178)	(379.444.274)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.7	33.736.031.006	39.142.125.500
Hàng tồn kho	141		33.736.031.006	39.142.125.500
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.838.958.955	1.305.845.455
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	276.047.856	469.390.568
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.412.052.530	685.596.318
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		150.858.569	150.858.569
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.236.915.693	43.632.060.711
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		41.230.896.670	42.953.211.015
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	36.948.885.727	38.607.495.124
Nguyên giá	222		65.946.846.828	65.946.846.828
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.997.961.101)	(27.339.351.704)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	567.062.584	587.062.584
Nguyên giá	225		600.000.000	600.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(32.937.416)	(12.937.416)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	3.714.948.359	3.758.653.307
Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(744.233.125)	(700.528.177)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.530.000.000	1.530.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2.2	(1.530.000.000)	(1.530.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		1.006.019.023	678.849.696
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	700.019.023	372.849.696
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		306.000.000	306.000.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		108.007.063.685	107.316.217.479

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGŨ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn	310		82.327.958.327	82.683.397.702
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	23.763.549.230	21.601.358.605
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	2.070.792.000	2.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	231.273.082	127.150.092
Phải trả người lao động	314		83.824.826	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	1.376.023.710	1.115.763.791
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	54.748.994.239	57.839.125.214
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		53.501.240	-
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		710.000.000	163.625.000
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	710.000.000	163.625.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.969.105.358	24.469.194.777
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	24.969.105.358	24.469.194.777
Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.998.540.000	22.998.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.970.565.358	1.470.654.777
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.470.694.777	236.955.201
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		499.870.581	1.233.699.576
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		108.007.063.685	107.316.217.479



NGUYỄN KIM BÚP
 Người lập biểu



NGUYỄN KIM BÚP
 Kế toán trưởng





HUYỀN CHÂU SANG
 Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN

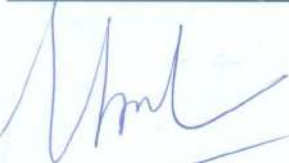
Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

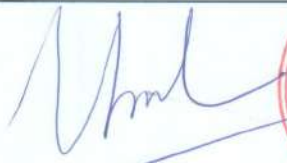
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

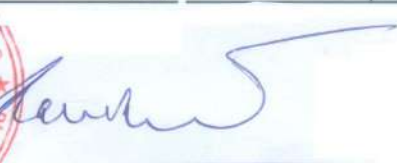
	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	94.083.883.978	82.406.530.488
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.2	847.210.000	-
Doanh thu thuần	10		93.236.673.978	82.406.530.488
Giá vốn hàng bán	11	6.2	85.700.550.935	77.304.614.963
Lợi nhuận gộp	20		7.536.123.043	5.101.915.525
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	375.488.557	352.468.728
Chi phí tài chính	22	6.4	1.768.853.551	2.185.127.170
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.373.840.976</i>	<i>2.061.476.695</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	2.606.579.611	2.577.905.666
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	2.932.877.619	2.360.262.961
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		603.300.819	(1.668.911.544)
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	40		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		603.300.819	(1.668.911.544)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		603.300.819	(1.668.911.544)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	217	(834)



NGUYỄN KIM BÚP
Người lập biểu



NGUYỄN KIM BÚP
Kế toán trưởng

HUYỄN CHÂU SANG
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGŨ QUYỀN

Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2019	06 tháng đầu năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		603.300.819	(1.668.911.544)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.722.314.345	1.708.875.518
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		220.461.904	42.510.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		344.557.414	(23.204.958)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(160.065.656)	(165.054.763)
Chi phí lãi vay	06		1.373.840.976	2.061.476.695
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.104.409.802	1.955.690.948
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.241.237.511)	11.816.798.058
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.406.094.494	(2.333.772.720)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.631.301.362	(6.100.265.022)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(133.826.615)	88.785.393
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.373.840.976)	(2.061.476.695)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(49.929.000)	(44.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.342.971.556	3.321.402.962
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		160.065.656	165.054.763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		160.065.656	165.054.763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí Nghiệp Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, đơn vị trực thuộc Công ty Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Kiên Giang theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700460163 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 vào ngày 27 tháng 09 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thủy sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty: chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; mua bán cá và thủy sản; chế biến sản phẩm từ ngũ cốc,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, tổng số nhân viên của Công ty là 108 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 126 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang	Cổ đông lớn
Intereffeki Investment Funds	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	1.661.374.235	844.212.776
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	137.389.687	118.613.388
+ USD	47.280.627	432.427.965
	1.846.044.549	1.395.254.129

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2019:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	2.037,08	47.280.627

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại ngân hàng Vietcombank, khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Chế Biến Bột Cá Kiên Hùng I Tại ngày 01/01/2019	1.530.000.000	(*)	(1.530.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	1.530.000.000	(*)	(1.530.000.000)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Chế biến bột cá Kiên Hùng I đã ngưng hoạt động kể từ ngày 27 tháng 02 năm 2014 nhưng chưa hoàn tất thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Gốc ngoại tệ USD	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang		-	225.766.850
Phải thu các khách hàng khác			
Euromex Seafood	67.344,90	1.563.075.129	1.791.331.108
Asia Express Food	78.729,59	1.827.313.784	-
G Bianchi Ag	102.247,50	2.373.164.475	-
ITM Alimentaire International	109.000,00	2.527.056.000	-
Kibun (Thailand) Co.,Ltd	96.000,00	2.225.664.000	-
Rims Food Co.,Ltd	114.600,00	2.656.886.400	-
Marseille Store Co. Ltd		-	1.886.931.337
Sunil Co., Ltd		-	2.337.280.000
Argis Galacsea Sas		-	1.581.253.231
Các khách hàng khác		4.329.725.442	4.910.919.118
		17.502.885.230	12.733.481.644

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán khác		
Surimi Tech Limited	212.550.000	212.550.000
Ông Đặng Thái Anh	185.500.000	185.500.000
Bà Đặng Thị Ngọc Diệp	359.871.100	359.871.100
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Cát Linh	232.690.910	116.345.455
Các nhà cung cấp khác	436.606.217	206.831.000
	1.427.218.227	1.081.097.555

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ông Trần Thanh Tồn - Tạm ứng mua nguyên liệu	6.246.898.022	-	5.043.450.489	-
Các đối tượng khác	1.272.018.181	(138.655.510)	862.346.270	(105.680.710)
	7.518.916.203	(138.655.510)	5.905.796.759	(105.680.710)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYẾN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.6 Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND
Các tổ chức và cá nhân khác				
Surimi Tech Limited	Trên 3 năm	212.550.000	Trên 2 năm dưới 3 năm	212.550.000
Cơ Sở Thành Phát	Trên 3 năm	55.000.000	Trên 3 năm	55.000.000
Tokai Denpun Co. LTD	Trên 6 tháng dưới 1 năm	116.434.890	Trên 3 năm	-
Công ty Cổ phần Tân Phú Kiên Giang	Trên 6 tháng dưới 1 năm	109.916.000		-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	273.719.359	Trên 3 năm	175.659.274
		767.620.249		443.209.274
		167.714.071		63.765.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Nợ trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	(11.567.564)	(262.196.000)	(105.680.710)	(379.444.274)
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	(119.972.104)	-(67.515.000)	(32.974.800)	(220.461.904)
Tại ngày 30/06/2019	(131.539.668)	(329.711.000)	(138.655.510)	(599.906.178)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYÊN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.980.001.951	-	3.557.883.205	-
Công cụ, dụng cụ	1.596.945.004	-	1.543.685.918	-
Thành phẩm	25.093.597.505	-	33.975.069.830	-
Hàng hóa	65.486.546	-	65.486.546	-
	33.736.031.006	-	39.142.125.500	-

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được dùng bảo đảm cho các khoản vay tại Ngân hàng Vietinbank.

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	229.077.701	397.097.073
Chi phí khác chờ phân bổ	46.970.155	72.293.495
	276.047.856	469.390.568

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	485.954.260	292.317.974
Chi phí khác chờ phân bổ	214.064.763	80.531.722
	700.019.023	372.849.696

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÓ QUYÊN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cạn, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2019	25.050.501.711	39.774.356.849	872.605.575	249.382.693	65.946.846.828
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2019	25.050.501.711	39.774.356.849	872.605.575	249.382.693	65.946.846.828
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2019	6.389.865.816	20.088.474.374	689.082.289	171.929.225	27.339.351.704
Khấu hao trong kỳ	408.225.595	1.207.032.244	35.330.768	8.020.790	1.658.609.397
Tại ngày 30/06/2019	6.798.091.411	21.295.506.618	724.413.057	179.950.015	28.997.961.101
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	18.660.635.895	19.685.882.475	183.523.286	77.453.468	38.607.495.124
Tại ngày 30/06/2019	18.252.410.300	18.478.850.231	148.192.518	69.432.678	36.948.885.727
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2019	872.565.839	1.278.975.862	192.714.421	68.064.762	2.412.320.884
Tại ngày 30/06/2019	986.093.339	1.517.001.525	192.714.421	68.064.763	2.763.874.048
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2019	18.660.635.895	19.685.882.475	183.523.286	77.453.468	38.607.495.124
Tại ngày 30/06/2019	18.252.410.300	18.478.850.231	148.192.518	69.432.678	36.948.885.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.10 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	600.000.000
Mua sắm trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>600.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	12.937.416
Khấu hao trong kỳ	20.000.000
Tại ngày 30/06/2019	<u>32.937.416</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	587.062.584
Tại ngày 30/06/2019	<u>567.062.584</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định thuê tài chính được dùng để bảo đảm cho các khoản nợ thuê tài chính:

Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	587.062.584
Tại ngày 30/06/2019	<u>567.062.584</u>

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Tài sản cố định vô hình khác VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2019	4.459.181.484
Mua trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2019	<u>4.459.181.484</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2019	700.528.177
Khấu hao trong kỳ	43.704.948
Tại ngày 30/06/2019	<u>744.233.125</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2019	3.758.653.307
Tại ngày 30/06/2019	<u>3.714.948.359</u>

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả các nhà cung cấp khác		
Bà Dương Thị Kim Duyên	5.109.157.889	-
Bà Đặng Thị Ngọc Diệp	2.293.616.970	6.184.861.648
Công ty TNHH Tám Dũng Châu Thành	3.236.764.300	2.305.446.200
Các nhà cung cấp khác	13.124.010.071	13.111.050.757
	<u>23.763.549.230</u>	<u>21.601.358.605</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Ông Huỳnh Ngọc Thạch	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khách hàng khác	70.792.000	-
	2.070.792.000	2.000.000.000

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập cá nhân	127.150.092	104.122.990	-	231.273.082
Các khoản phải nộp khác	-	1.680.000	(1.680.000)	-
	127.150.092	105.802.990	(1.680.000)	231.273.082

Thuế giá trị gia tăng:

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	603.300.819	(1.668.911.544)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Thu nhập không chịu thuế	(603.300.819)	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Tổng thuế TNDN phải nộp	-	-

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả bảo hiểm, kinh phí công đoàn	359.023.710	98.763.791
Công ty Cổ phần Chế Biến phụ phẩm Thủy Sản Sông Hậu - Nhận ký quỹ bán phụ phẩm	1.000.000.000	1.000.000.000
Các đối tượng khác - Nhận ký quỹ bán phụ phẩm	17.000.000	17.000.000
	1.376.023.710	1.115.763.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietcombank (1)	4.248.992.674	4.248.992.674	4.997.372.000	4.997.372.000
Ngân hàng Vietinbank (2)	49.599.751.565	49.599.751.565	52.055.667.614	52.055.667.614
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (3)	210.250.000	210.250.000	280.375.000	280.375.000
Vay dài hạn đến hạn trả	690.000.000	690.000.000	505.710.600	505.710.600
	54.748.994.239	54.748.994.239	57.839.125.214	57.839.125.214

(1) Đây là khoản vay có thời hạn 04 tháng tại Ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng hạn mức cho vay số 0014/18/0091/CT/HM ngày 17 tháng 05 năm 2019 với hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND, lãi suất đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 7,7%/năm và hình thức đảm bảo vay bằng số dư tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng Vietcombank (xem tại thuyết minh số 5.2).

(2) Đây là khoản vay có thời hạn 04 tháng tại Ngân hàng Vietinbank theo hợp đồng hạn mức cho vay số 19360001/2019-HĐCVHM/NHCT840-CTCPCBTSXKNGOQUYEN ngày 08 tháng 01 năm 2019 với hạn mức 48.000.000.000 VND, lãi suất đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là từ 3,8%/năm đến 7,5%/năm, hình thức đảm bảo vay theo hợp đồng thế chấp số 18520003/2018/HĐBĐ/NHCT840 ngày 08 tháng 02 năm 2018 đảm bảo vay bằng toàn bộ giá trị hàng tồn kho, giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty tại thời điểm lập báo cáo (xem tại thuyết minh số 5.7 và 5.9).

(3) Đây là khoản nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng tại Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease theo hợp đồng thuê tài chính số B1805081C2 ngày 14 tháng 05 năm 2018 với lãi suất 8,6%/năm, thời hạn thuê tài chính 3 năm, hết hạn thuê tài chính Công ty có quyền mua lại tài sản thuê tài chính với giá 16.500.000 VND và hình thức bảo đảm bằng tài sản thuê tài chính.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	57.053.039.614	505.710.600	280.375.000	57.839.125.214
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	118.728.111.384	-	-	118.728.111.384
Kết chuyển từ vay dài hạn	-	690.000.000	163.625.000	853.625.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(121.932.406.759)	(505.710.600)	(233.750.000)	(122.671.867.359)
Tại ngày 30/06/2019	53.848.744.239	690.000.000	210.250.000	54.748.994.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	-	-	163.625.000	163.625.000
Ngân hàng Vietinbank	710.000.000	710.000.000	-	-
	710.000.000	710.000.000	163.625.000	163.625.000

Chi tiết số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Giá trị VND
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	Thuê tài chính máy móc thiết bị	3 năm	8,6	-
Ngân hàng Vietinbank	Xây dựng kho lạnh	4 năm	10,5	710.000.000
				710.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Vay dài hạn ngân hàng VND	Nợ thuê tài chính dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	-	163.625.000	163.625.000
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ dài hạn đến hạn trả	(690.000.000)	(163.625.000)	(853.625.000)
Tại ngày 30/06/2019	710.000.000	-	710.000.000

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2019			
Vay ngân hàng	1.400.000.000	690.000.000	710.000.000
Nợ thuê tài chính	210.250.000	210.250.000	-
	1.610.250.000	900.250.000	710.000.000
Tại ngày 01/01/2019			
Vay ngân hàng	505.710.600	505.710.600	-
Nợ thuê tài chính	444.000.000	280.375.000	163.625.000
	949.710.600	786.085.600	163.625.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	19.999.440.000	324.907.245	2.911.147.956	23.235.495.201
Lãi 06 tháng đầu năm 2018	-	-	(1.668.911.544)	(1.668.911.544)
Tại ngày 30/06/2018	19.999.440.000	324.907.245	1.242.236.412	21.566.583.657
Tại ngày 01/07/2018	19.999.440.000	324.907.245	1.242.236.412	21.566.583.657
Tăng vốn trong năm	2.999.100.000	(324.907.245)	(2.674.192.755)	-
Lãi 06 tháng cuối năm 2018	-	-	3.192.633.957	3.192.633.957
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(290.022.837)	(290.022.837)
Tại ngày 31/12/2018	22.998.540.000	-	1.470.654.777	24.469.194.777
Tại ngày 01/01/2019	22.998.540.000	-	1.470.654.777	24.469.194.777
Lãi 06 tháng đầu năm 2019	-	-	603.300.819	603.300.819
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(103.390.238)	(103.390.238)
Tại ngày 30/06/2019	22.998.540.000	-	1.970.565.358	24.969.105.358

5.17.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

Cổ đông	30/06/2019		01/01/2019	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang	8.049.700.000	35,00%	6.999.990.000	35,00%
Intereffeki Investment Funds	2.828.900.000	12,30%	2.460.000.000	12,30%
Ông Nguyễn Quang Kim	1.358.860.000	5,91%	1.181.660.000	5,91%
Các cổ đông khác	10.761.080.000	46,79%	9.357.790.000	46,79%
	22.998.540.000	100,00%	19.999.440.000	100,00%

5.17.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.299.854	2.299.854
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.299.854	2.299.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.299.854	2.299.854
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.299.854	2.299.854
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	2.299.854	2.299.854

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU NGÔ QUYỀN
 Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	2.037,08	18.579,83

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa	2.083.854.406	2.981.787.467
Doanh thu bán thành phẩm	84.505.836.447	72.040.052.666
Doanh thu cung cấp dịch vụ	431.573.762	344.962.001
Doanh thu khác	7.062.619.363	7.039.728.354
	94.083.883.978	82.406.530.488

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2

6.1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	847.210.000	-

6.2 Giá vốn hàng bán

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.849.448.617	2.768.026.338
Giá vốn bán thành phẩm	77.796.222.928	68.912.707.643
Giá vốn cung cấp dịch vụ	419.375.112	213.870.865
Giá vốn khác	5.635.504.278	5.410.010.117
	85.700.550.935	77.304.614.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	160.065.656	165.054.763
Lãi chênh lệch tỷ giá	215.422.901	164.209.007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	23.204.958
	375.488.557	352.468.728

6.4 Chi phí tài chính

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	1.373.840.976	2.061.476.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá	33.387.388	123.650.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	344.557.414	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.067.773	-
	1.768.853.551	2.185.127.170

6.5 Chi phí bán hàng

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí hoa hồng, môi giới	256.302.548	324.226.206
Chi phí vận chuyển hàng bán	1.762.864.022	1.982.120.206
Chi phí bán hàng khác	587.413.041	271.559.254
	2.606.579.611	2.577.905.666

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.400.872.033	1.243.003.134
Phí dịch vụ ngân hàng	279.548.392	440.244.896
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.252.457.194	677.014.931
	2.932.877.619	2.360.262.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.693.056.868	66.834.615.266
Chi phí nhân công	7.895.489.027	7.785.167.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.722.314.345	1.708.875.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.291.787.055	4.825.282.273
Chi phí khác	2.571.056.332	2.611.007.773
	80.173.703.627	83.764.948.739

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	603.300.819	(1.668.911.544)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(103.390.238)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	499.910.581	(1.668.911.544)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	2.299.854	1.999.944
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	217	(834)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	119.612.259.050	132.563.265.439

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	122.438.117.359	134.450.952.619

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	54.748.994.239	710.000.000	55.458.994.239
Phải trả người bán	23.763.549.230	-	23.763.549.230
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.017.000.000	-	1.017.000.000
	79.529.543.469	710.000.000	80.239.543.469
Ngày 01 tháng 01 năm 2019			
Các khoản vay và nợ	57.839.125.214	163.625.000	58.002.750.214
Phải trả người bán	21.601.358.605	-	21.601.358.605
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.017.000.000	-	1.017.000.000
	80.457.483.819	163.625.000	80.621.108.819

Tài sản đảm bảo

Công ty đã dùng giá toàn bộ giá trị hàng tồn kho, tiền gửi có kỳ hạn và giá trị tài sản cố định hữu hình của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019 (xem tại thuyết minh số 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	17.371.345.562	12.721.914.080	17.371.345.562	12.721.914.080
Các khoản phải thu khác	7.413.235.493	5.800.116.049	7.413.235.493	5.800.116.049
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.846.044.549	1.395.254.129	1.846.044.549	1.395.254.129
	26.630.625.604	19.917.284.258	26.630.625.604	19.917.284.258
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	55.458.994.239	58.002.750.214	55.458.994.239	58.002.750.214
Phải trả người bán	23.763.549.230	21.601.358.605	23.763.549.230	21.601.358.605
Phải trả khác	1.017.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000	1.017.000.000
	80.239.543.469	80.621.108.819	80.239.543.469	80.621.108.819

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền lương và thưởng	586.848.640	1.225.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	06 tháng đầu năm 2019 VND	06 tháng đầu năm 2018 VND
Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang	Bán hàng/dịch vụ	209.669.000	-

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

06 tháng đầu năm 2019	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	85.742.480.853	7.494.193.125	93.236.673.978
Chi phí phân bổ	(78.812.097.581)	(6.888.453.354)	(85.700.550.935)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.930.383.272	605.739.771	7.536.123.043
Chi phí không phân bổ			(5.539.457.230)
Thu nhập hoạt động tài chính			375.488.557
Chi phí hoạt động tài chính			(1.768.853.551)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Lợi nhuận trước thuế			603.300.819
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			603.300.819
Vào ngày 30/06/2019			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	15.547.793.971	1.955.091.259	17.502.885.230
Tài sản không phân bổ			90.504.178.455
Tổng tài sản			108.007.063.685
Nợ phải trả không phân bổ			83.037.958.327
Tổng nợ phải trả			83.037.958.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019

06 tháng đầu năm 2018	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	73.099.647.298	9.306.883.190	82.406.530.488
Chi phí phân bổ	(68.573.935.280)	(8.730.679.683)	(77.304.614.963)
Kết quả kinh doanh bộ phận	4.525.712.018	576.203.507	5.101.915.525
Chi phí không phân bổ			(4.938.168.627)
Thu nhập hoạt động tài chính			352.468.728
Chi phí hoạt động tài chính			(2.185.127.170)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Lợi nhuận trước thuế			(1.668.911.544)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			(1.668.911.544)
Vào ngày 30/06/2018			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	11.570.954.218	1.412.686.862	12.983.641.080
Tài sản không phân bổ			84.015.398.115
Tổng tài sản			96.999.039.195
Nợ phải trả không phân bổ			75.432.455.538
Tổng nợ phải trả			75.432.455.538

9.4 Giá định hoạt động liên tục

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 16.557.810.335 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2019 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

(Handwritten signatures and a red circular stamp of Công ty Cổ phần Chế biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền, H. Châu Thành - T. Kiên Giang)

NGUYỄN KIM BÚP
 Người lập biểu

NGUYỄN KIM BÚP
 Kế toán trưởng

HUYỀN CHÂU SANG
 Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2019